

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2015/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 06 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành đơn giá bồi thường đối với cây trồng
trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3055/TTr-STC ngày 05/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/01/2015. Quyết định này thay thế Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành đơn giá bồi thường cây trồng trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 01/4/2014 của UBND tỉnh Phú Yên về việc bổ sung Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND.

Điều 3. Giao trách nhiệm Sở Tài chính định kỳ 6 tháng/lần rà soát, tham mưu cho UBND Tỉnh điều chỉnh Bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh cho phù hợp; phối hợp với cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra trong việc thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Giám đốc kho bạc Nhà nước Tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Ân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 06/01/2015
của UBND tỉnh Phú Yên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Mức giá bồi thường tại Điều 1 được áp dụng để xây dựng các phương án bồi thường cây trồng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật đất đai, số 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các quy định của UBND Tỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, không áp dụng để giải quyết các quan hệ kinh tế khác.

Đối với các phương án bồi thường đã được phê duyệt theo mức giá cũ và đã thực hiện chi trả (Đối tượng được bồi thường đã nhận hay chưa nhận tiền) không áp dụng theo đơn giá này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

- Chủ sở hữu cây trồng hợp pháp (trừ các trường hợp quy định tại Điều 92 Luật Đất đai năm 2013).

- Đối với các giống cây ươm, cây mới trồng được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường, hỗ trợ.

- Đối với cây trồng không có trong bảng đơn giá này thì tùy theo giá trị sử dụng mà áp dụng mức giá tương đương với nhóm cây cùng loại.

- Đối với các loại cây có tách riêng phần cây trồng tập trung và cây trồng phân tán, thì nếu diện tích mỗi khoảnh trồng cây lớn hơn 300 m² thì tính trồng cây tập trung.

- Mức giá trong bảng giá bồi thường này là mức giá tối đa, khi tiến hành bồi thường căn cứ vào tình hình thực tế của vườn cây để xác định giá bồi thường cho phù hợp.

- Đối với cây cảnh, cây xanh, hòn non bộ có thể di dời được: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thẩm định chi phí di dời, chăm sóc cây theo thực tế đối với từng trường hợp cụ thể, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

- Đối với cây ăn quả, sau khi được bồi thường, các hộ được phép tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn quy định.

- Cây trồng chưa thu hoạch sau khi đền bù, chủ hộ được phép tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn quy định.

- Trong quá trình thực hiện bồi thường, nếu có trường hợp chưa được quy định tại Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết.

Chương II QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

Điều 4. Bảng đơn giá bồi thường các loại cây trồng hàng năm

STT	Danh mục cây	ĐVT	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
I	Cây lương thực và cây có tinh bột			
	Ruộng mới cây bừa (hỗ trợ công cày, bừa)	đ/m ²	600	
1	Lúa nước			
1.1	Ruộng tốt			
	- Cây đến 2 tháng	đ/m ²	2.500	
	- Trên 2 tháng	đ/m ²	3.500	
1.2	Ruộng trung bình			

	- Cây đến 2 tháng	đ/m ²	2.000	
	- Trên 2 tháng	đ/m ²	2.872	
1.3	Ruộng xấu			
	- Cây đến 2 tháng	đ/m ²	1.500	
	- Trên 2 tháng	đ/m ²	2.128	
2	Lúa rẫy			
	- Cây đến 2 tháng	đ/m ²	1.000	
	- Trên 2 tháng	đ/m ²	1.400	
3	Sắn mì, khoai lang, khoai từ, minh tinh, chuối nước			
a	Cây trồng giống địa phương			
	- Mới trồng chưa có củ	đ/m ²	1.500	
	- Cây trồng đang có củ	đ/m ²	3.000	
b	Cây trồng giống cao sản			
	- Mới trồng chưa có củ	đ/m ²	2.000	
	- Cây trồng đang có củ	đ/m ²	4.000	
4	Khoai môn các loại			
	- Mới trồng chưa có củ	đ/m ²	5.000	
	- Cây trồng đang có củ	đ/m ²	10.000	
5	Bắp			
	- Mới trồng chưa có bắp	đ/m ²	2.800	
	- Cây trồng đang có bắp	đ/m ²	4.000	
II	Cây thực phẩm công nghệ và cây nông sản			
1	Cỏ cao sản, cỏ tây	đ/m ²	5.000	
2	Cây mía			
a	Mía giống địa phương giống cũ (cả gốc)			
	Vụ 1:			
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha	17.000.000	
	- Trên 3 tháng	đ/ha	35.000.000	
	Vụ 2:			
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha	15.000.000	
	- Trên 3 tháng	đ/ha	30.000.000	
	Vụ 3:			
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha	12.000.000	
	- Trên 3 tháng	đ/ha	25.000.000	
b	Mía cây giống cao sản (cả gốc)			
	Vụ 1:			
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha		27.000.000
	- Trên 3 tháng	đ/ha		55.000.000
	Vụ 2:			
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha		23.000.000
	- Trên 3 tháng	đ/ha		47.000.000
	Vụ 3:			
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha		15.000.000
	- Trên 3 tháng	đ/ha		30.000.000

3	Mè, đậu các loại			
	- Mới trồng chưa thu hoạch	đ/m ²	3.000	
	- Thời kỳ đang thu hoạch	đ/m ²	6.000	
III	Rau, củ, gia vị			
1	Mướp, bầu, bí, su su, thiên lý			
	- Cây mới trồng chưa leo giàn	“đ/m ²	1.500	
	- Cây leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m ² giàn	4.000	
	- Cây có trái đang thu hoạch tốt	đ/m ² giàn	8.000	
2	Cây gấc			
	- Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	8.000	
	- Cây leo giàn nhưng chưa có trái	đ/gốc	15.000	
	- Cây leo giàn đang có trái	đ/gốc	60.000	
3	Dưa leo, đậu đũa, khổ qua	đ/m ²	13.000	
4	Cà các loại (4 cây/m ²)	đ/m ²	37.000	
5	Cây ớt (5 cây/m ²)	đ/m ²	15.000	
6	Riềng, sả, nghệ, gừng	đ/m ²	9.000	
7	Củ kiệu, bạc hà	đ/m ²	25.000	
8	Hành, tỏi, hẹ, củ nén	đ/m ²	11.000	
9	Rau thơm các loại (húng, mùi...)	đ/m ²	13.000	
10	Lá dứa, lá lốt, lá gai, ngổ, diếp cá	đ/m ²	7.000	
11	Sắn nước (củ đậu)	đ/m ²	13.000	
12	Củ cải, cà rốt	đ/m ²	15.000	
13	Cải bắp, su hào, su lơ	đ/m ²	15.000	
14	Các loại rau xanh	đ/m ²	15.000	
IV	Các loại cây khác			
1	Cây thuốc nam các loại	đ/m ²	6.000	
2	Cây thuốc lá	đ/m ²	6.000	
3	Cây bông vải	đ/m ²	5.000	
4	Cây dâu tằm	đ/m ²	5.000	
5	Cây dưa các loại (trừ dưa leo, dưa hấu)	đ/m ²	8.000	
6	Cây dưa hấu	đ/m ²	10.000	
7	Cây sen, cây súng	đ/m ²	12.000	
8	Cây nha đam	đ/m ²	17.000	
9	Cây thơm tàu	đ/cây		
	- Loại < 1 năm		4.000	
	- Loại ≥ 1 năm		9.000	
10	Cây bông cúc, vạn thọ, hoa hồng	đ/m ²	20.000	
11	Cây huệ, lay ơn, hoa trúc lá, sống đời	đ/m ²	22.000	
13	Cây bông giò	đ/m ²	15.000	
14	Cây hoa càng cua	đ/m ²	10.000	
15	Cây mào gà, thực dược và các loại hoa khác bán hàng tháng	đ/m ²	8.000	
16	Cây sâm nam	đ/m ²	10.000	

Đối với các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen với các loại cây ngắn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen không quá 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.

Điều 5. Bảng đơn giá bồi thường đối với cây lâu năm, cây lấy gỗ và nguyên liệu từ gỗ, cây lấy lá và lấy tinh dầu

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
A	Cây ăn quả			
1	Cây dừa cao			
	- Năm thứ 1	đ/cây	35.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch: + Loại A + Loại B + Loại C	đ/cây đ/cây đ/cây	600.000 450.000 250.000	
2	Cây dừa thấp (dừa xiêm)			
	- Năm thứ 1	đ/cây	40.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	250.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch: + Loại A + Loại B + Loại C	đ/cây đ/cây đ/cây	900.000 600.000 200.000	
3	Cây xoài			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	30.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	150.000	200.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch: + Loại A + Loại B + Loại C	đ/cây đ/cây đ/cây	1.300.000 1.000.000 700.000	1.600.000 1.200.000 800.000
4	Cây vú sữa, bơ, me			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	50.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	100.000	150.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch: + Loại A + Loại B + Loại C	đ/cây đ/cây đ/cây	350.000 250.000 150.000	520.000 320.000 200.000
5	Sầu riêng			
	- Năm thứ 1	đ/cây	50.000	80.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	150.000	180.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch: + Loại A + Loại B + Loại C	đ/cây đ/cây đ/cây	1.000.000 800.000 600.000	1.200.000 1.000.000 800.000
6	Nhãn, chômchôm, sabuchê (Hồng xiêm)			

	- Năm thứ 1	đ/cây	30.000	50.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	70.000	130.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch			
	+ Loại A	đ/cây	300.000	400.000
	+ Loại B	đ/cây	250.000	300.000
	+ Loại C	đ/cây	200.000	250.000
7	Cây bưởi, cam, quýt			
	- Cây mới trồng, năm thứ 1	đ/cây	20.000	40.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	60.000	80.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Cây loại A	đ/cây	300.000	450.000
	+ Cây loại B	đ/cây	250.000	350.000
	+ Cây loại C	đ/cây	150.000	250.000
8	Cây mít			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	80.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch			
	+ Loại A	đ/cây	600.000	
	+ Loại B	đ/cây	450.000	
	+ Loại C	đ/cây	350.000	
9	Cây khế, ô mai, chùm ruột			
	- Năm thứ 1	đ/cây	11.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	“	50.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch			
	+ Loại A	đ/cây	200.000	
	+ Loại B	đ/cây	160.000	
	+ Loại C	đ/cây	120.000	
10	Cây lựu			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	80.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch			
	+ Loại A	đ/cây	300.000	
	+ Loại B	đ/cây	200.000	
	+ Loại C	đ/cây	150.000	
11	Cây đu đủ			
	- Trồng mới	đ/cây	10.000	
	- Cây chưa có trái	đ/cây	40.000	
	- Cây có trái			
	+ Loại A	đ/cây	140.000	
	+ Loại B	đ/cây	100.000	
	+ Loại C	đ/cây	80.000	
12	Cây nho			
	- Năm thứ 1	đ/gốc	20.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 3	đ/gốc	80.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch			
	+ Loại A	đ/gốc	200.000	

	+ Loại B	đ/gốc	150.000	
	+ Loại C	đ/gốc	100.000	
13	Cây cóc, Chanh			
	- Cây mới trồng, năm thứ 1	đ/cây	15.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	50.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Cây loại A	đ/cây	200.000	
	+ Cây loại B	đ/cây	150.000	
	+ Cây loại C	đ/cây	100.000	
14	Cây ổi, táo			
	- Cây mới trồng, năm thứ 1	đ/cây	10.000	12.000
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	25.000	50.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Cây loại A	đ/cây	100.000	170.000
	+ Cây loại B	đ/cây	60.000	120.000
	+ Cây loại C	đ/cây	40.000	80.000
15	Cây mận			
	- Cây mới trồng, năm thứ 1	đ/cây	20.000	25.000
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	60.000	100.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Cây loại A	đ/cây	200.000	250.000
	+ Cây loại B	đ/cây	150.000	200.000
	+ Cây loại C	đ/cây	100.000	150.000
16	Cây chuối			
	- Cây con	đ/cây	5.000	
	- Cây có chiều cao dưới 1m	đ/cây	10.000	
	- Cây chưa có trái	đ/cây	30.000	
	- Cây đang có trái	đ/cây	50.000	
17	Cây thanh long			
	- Trồng mới 1 năm	đ/bụi	20.000	30.000
	- Cây có trái	đ/bụi	150.000	200.000
18	Cây điều			
	- Năm thứ 1	đ/cây	30.000	50.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	65.000	80.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Cây loại A	đ/cây	250.000	280.000
	+ Cây loại B	đ/cây	200.000	230.000
	+ Cây loại C	đ/cây	150.000	180.000
19	Cây thom dứa			
	- Cây thành bụi chưa có quả	đ/bụi	6.000	
	- Cây thành bụi có quả	"	12.000	
	Trồng xen canh: Được tính bằng 50% giá cây trồng theo đúng mật kỹ thuật			
20	Cây đu (ăn trái)			
	- Năm thứ 1	đ/cây	40.000	
	- Năm thứ 2 - 5	đ/cây	200.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đ/cây	400.000	

21	Cây mãng cầu ta			
	- Năm thứ 1	đ/cây	15.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	35.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	200.000	
	+ Loại B	đ/cây	150.000	
	+ Loại C	đ/cây	80.000	
22	Cây sơ ri			
	- Năm thứ 1	đ/cây	15.000	
	- Từ 01-dưới 3 năm	đ/cây	30.000	
	- Từ 3-5 năm	đ/cây	50.000	
	- Cây đến thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	150.000	
	+ Loại B	đ/cây	100.000	
	+ Loại C	đ/cây	70.000	
23	Cây mãng cầu tây			
	- Năm thứ 1	đ/cây	12.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	40.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	250.000	
	+ Loại B	đ/cây	180.000	
	+ Loại C	đ/cây	100.000	
24	Cây trứng cá			
	- Năm thứ 1	đ/cây	10.000	
	- Năm thứ 2 - 4	đ/cây	70.000	
	- Trên năm thứ 4	đ/cây	110.000	
25	Cây tiêu (Đối với trụ là cây sống thì được đền bù mỗi trụ 15.000 đồng)			
	- Trồng mới 1 năm	đ/trụ	32.000	
	- KTCB năm 2-3	đ/trụ	100.000	
	- Thời kỳ sắp thu hoạch	đ/trụ	190.000	
	- Thời kỳ thu hoạch	đ/trụ	270.000	
26	Cây cà phê robusta			
	- Trồng mới 1 năm	đ/ha	22.000.000	
	- KTCB năm 2	đ/ha	36.000.000	
	- KTCB năm 3	đ/ha	52.000.000	
	- Kinh doanh năm đầu	đ/ha	60.000.000	
	- Kinh doanh năm 2-5	đ/ha	80.000.000	
	- Kinh doanh năm 6-20	đ/ha	120.000.000	
	- Trên 20 năm (chưa đến thời kỳ thanh lý)	đ/ha	28.000.000	
27	Cây cà phê Arabeca			
	- Trồng mới 1 năm	đ/ha	23.500.000	
	- KTCB năm 2	đ/ha	37.000.000	
	- Thu bó	đ/ha	53.000.000	

	- Kinh doanh năm 1-4	đ/ha	81.500.000	
	- Kinh doanh năm 5-9	đ/ha	122.000.000	
	- Trên 10 năm (Chưa đến thời kỳ thanh lý)	đ/ha	21.500.000	
28	Cây cà phê mít			
	- Trồng mới 1 năm	đ/ha	5.900.000	
	- KTCB năm 2-3	đ/ha	12.000.000	
	- Thu bói		17.000.000	
	- Đang thu hoạch tốt		34.400.000	
B	Cây lấy gỗ và nguyên liệu từ gỗ			
1	Bồi lồi, cây gió			
	- Năm thứ 1	đ/cây	8.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	45.000	
	- Trên 4 năm	đ/cây	100.000	
2	Cây bạch đàn, keo lá tràm, dương liễu, cây bần, cây đước			
2a.1	Loại nguyên sinh (Trồng tập trung)			
	- Năm thứ 1	đ/ha	10.000.000	
	- KTCB năm 2-3, đk 3-5cm	đ/ha	20.000.000	
	- KTCB năm 4-5, đk 6-10cm	đ/ha	35.000.000	
	- KTCB trên 5 năm, đk >10cm	đ/ha	57.000.000	
2a.2	Loại nguyên sinh (Trồng phân tán)			
	- Năm thứ 1	đ/cây	5.000	
	- KTCB năm 2-3, đk 3-5cm	đ/cây	10.000	
	- KTCB năm 4-5, đk 6-10cm	đ/cây	17.500	
	- KTCB trên 5 năm, đk >10cm	đ/cây	28.500	
2b.1	Loại tái sinh (Trồng tập trung)			
	- Năm thứ 1	đ/ha	6.000.000	
	- KTCB năm 2-3, đk 3-5cm	đ/ha	13.000.000	
	- KTCB năm 4-5, đk 6-10cm	đ/ha	23.000.000	
	- KTCB trên 5 năm, đk >10cm	đ/ha	40.000.000	
2b.2	Loại tái sinh (Trồng phân tán)			
	- Năm thứ 1	đ/cây	3.000	
	- KTCB năm 2-3, đk 3-5cm	đ/cây	6.500	
	- KTCB năm 4-5, đk 6-10cm	đ/cây	11.500	
	- KTCB trên 5 năm, đk >10cm	đ/cây	20.000	
3	Cây phượng, gòn, mù u, thầu đầu, bàng, hoa sữa			
	- Năm thứ 1	đ/cây	10.000	
	- Năm thứ 2 - 4	đ/cây	70.000	
	- Năm thứ 5 - 10	đ/cây	110.000	
	- Trên 10 năm	đ/cây	130.000	
4	Cây sao, dầu, xà cù			
a	Trồng tập trung			

	- Trồng mới 1 năm	đ/ha	6.000.000	
	- KTCB năm 1	đ/ha	8.500.000	
	- KTCB năm 2	đ/ha	12.000.000	
	- KTCB năm 3	đ/ha	15.000.000	
	- KTCB năm 4	đ/ha	25.000.000	
	- KTCB năm 5-10	đ/ha	35.000.000	
	- KTCB năm 11-20	đ/ha	65.000.000	
	- KTCB năm 21-30	đ/ha	100.000.000	
b	Trồng phân tán			
	- Trồng mới 1 năm	đ/cây	9.600	
	- KTCB năm 1	đ/cây	13.600	
	- KTCB năm 2	đ/cây	19.200	
	- KTCB năm 3	đ/cây	24.000	
	- KTCB năm 4	đ/cây	40.000	
	- KTCB năm 5-10	đ/cây	56.000	
	- KTCB năm 11-20	đ/cây	104.000	
	- KTCB năm 21-30	đ/cây	160.000	
5	Cây tre, lồ ô			
	- Chưa thu hoạch	đ/bụi	100.000	
	- Trong thời kỳ thu hoạch	đ/cây	30.000	
6	Tre lục trúc, điền trúc (bát độ)			
	- Cây trồng 1 năm	đ/ha		17.500.000
	- Cây trồng 2 năm	đ/ha		24.500.000
	- Cây trồng 3 năm	đ/ha		32.000.000
	- Cây trồng 4 năm	đ/ha		42.000.000
	- Cây thu hoạch tốt	đ/ha		85.000.000
7	Cây so đũa			
	- Năm thứ 1	đ/cây	8.000	
	- Năm thứ 2	đ/cây	100.000	
8	Cây huyết giác (sắc màu)			
	- Năm thứ 1	đ/cây	5.000	
	- Năm thứ 2	đ/cây	20.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch: + Loại A	đ/cây	70.000	
	+ Loại B	đ/cây	50.000	
	+ Loại C	đ/cây	30.000	
C	Cây lấy lá và tinh dầu			
1	Cây trầu (đối với trụ là cây sống thì được đền bù mỗi trụ 15.000đ)			
	- Mới trồng	đ/trụ	7.000	
	- Cây ≤ 1m	đ/trụ	12.000	
	- Cây > 1m	đ/trụ	50.000	
2	Cây Ca Cao			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	60.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			

	+ Loại A	đ/cây	180.000	
	+ Loại B	đ/cây	140.000	
	+ Loại C	đ/cây	110.000	
3	Vườn chè			
	- Trồng mới 1 năm	đ/ha	15.000.000	20.000.000
	- KTCB năm 2	đ/ha	20.000.000	30.000.000
	- KTCB năm 3	đ/ha	25.000.000	35.000.000
	- Thu bói	đ/ha	30.000.000	40.000.000
	- Kinh doanh năm 1-5	đ/ha	32.000.000	45.000.000
	- Kinh doanh năm 6-20	đ/ha	45.000.000	60.000.000
	- Trên 20 năm	đ/ha	30.000.000	35.000.000
4	Cây quế			
	- Trồng mới 1 năm	đ/cây	12.000	
	- Cây trồng 2-3 năm	đ/cây	65.000	
	- Cây trồng 4-5 năm	đ/cây	100.000	
	- Cây trồng trên 5 năm	đ/cây	125.000	
5	Cây cari, kakina, bò kết			
	- Năm thứ 1	đ/cây	12.000	
	- Cây chưa thu hoạch	đ/cây	70.000	
	- Cây đang thu hoạch	đ/cây	120.000	
6	Cây sa nhân	đ/ha	15.120.000	
7	Cây dít (ăn lá)	đ/m ²	80.000	
8	Cây cao su			
	- Trồng mới 1 năm	đ/ha		20.700.000
	- KTCB năm 1	đ/ha		23.800.000
	- KTCB năm 2	đ/ha		30.800.000
	- KTCB năm 3	đ/ha		39.200.000
	- KTCB năm 4	đ/ha		47.500.000
	- KTCB năm 5	đ/ha		57.400.000
	- KTCB năm 6	đ/ha		68.500.000
	- KTCB năm 7	đ/ha		82.500.000
	- Đang kinh doanh tốt	đ/ha		140.000.000

1. Cây ăn quả:

- Cây trồng đến thời kỳ thu hoạch được chia làm 3 loại: A, B và C được quy định như sau:

+ Loại A: Là cây đã cho thu hoạch ổn định, có năng suất cao.

+ Loại B: Là cây đã cho thu hoạch ổn định, có năng suất trung bình.

+ Loại C: Là cây mới bắt đầu có trái, có năng suất chưa ổn định hoặc cây có năng suất thấp.

- Cây ăn quả trồng tập trung: Số lượng cây được đền bù theo thực tế trong định mức kỹ thuật, cây trồng vượt quá mật độ chuẩn thì số cây vượt mật độ đến 50% tính tối đa không quá 50% giá quy định; số cây vượt mật độ trên 50% tính tối đa không quá 30% giá quy định.

Bảng mật độ cây ăn quả trồng tập trung:

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)	Cây chiết, ghép
1	Cây bơ	cây/ha	200	
2	Cây bưởi	cây/ha	200	400
3	Cây cam	cây/ha	200	400
4	Cây chanh	cây/ha	250	500
5	Cây chôm chôm	cây/ha	150	300
6	Cây chuối	cây/ha	2.000	
7	Cây đào lộn hột	cây/ha	200	300
8	Cây đu đủ	cây/ha	1.500	
9	Cây dứa	cây/ha	300	
10	Hồ tiêu	Nọc/ha		2.000
11	Cây măng cầu ta	cây/ha	400	400
12	Cây măng cầu tây	cây/ha	200	200
13	Cây măng cụt	cây/ha		150
14	Cây nhãn	cây/ha	150	300
15	Cây nho	gốc/ha		2.000
16	Cây ôi	cây/ha		1.000
17	Cây sabôchê	cây/ha	150	300
18	Cây sầu riêng	cây/ha	120	240
19	Cây táo	cây/ha		600
20	Cây thanh long	cây/ha		900 - 1.100
21	Cây vú sữa	cây/ha	120	200
22	Cây xoài cát Hòa Lộc	cây/ha	200	400
23	Cây xoài giống khác	cây/ha	150	300
24	Cây Ca cao	cây/ha	1.110	
25	Cây mít	cây/ha		300
26	Cây mận	cây/ha		900
27	Cây thơm dứa	cây/m ²	4	
28	Cây cà phê Robusta	cây/ha	1.100	
29	Cây cà phê Arabica	cây/ha	4.500	
30	Cây cà phê mít	cây/ha	4.500	
31	Cây cao su	cây/ha		555
32	Cây bờ lờ, cây gió	cây/ha	600	
33	Cây bạch đàn, keo lá tràm, dương, liễu	cây/ha	2.000	
34	Cây sao, dầu, xà cừ	cây/ha	625	
35	Cây tre lục trúc, điền trúc (bát độ)	bụi/ha		625
36	Vườn chè	bầu/ha	12.000	12.000

- Đối với vườn cây lâu năm là vườn tạp trồng xen kẽ nhiều loại cây: Định mức mật độ cây trồng căn cứ vào cây trồng chính; số lượng cây trồng xen vượt quá mật độ của cây trồng chính, được hỗ trợ 50% đơn giá quy định.

- Đối với vườn cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây lâu năm được bồi thường theo mật độ nêu trên, cây trồng hàng năm được bồi thường theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

2. Cây lấy gỗ:

- Đường kính gốc được xác định tại vị trí cách mặt đất từ 0,5m - 1,2m tùy theo tính chất từng loại cây.

- Tại một gốc có nhiều cây thì chỉ bồi thường một cây có đường kính gốc lớn nhất.

- Cây trồng vượt quá mật độ chuẩn thì số cây vượt mật độ đến 20% tính tối đa không quá 50% giá quy định; số cây vượt mật độ trên 20% tính tối đa không quá 30% giá quy định.

- Cây đến thời kỳ thu hoạch: trường hợp chủ hộ thu hoạch thì sẽ được đền bù chi phí chặt hạ 10% đơn giá bồi thường, nếu chủ hộ nhận đền bù thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm quản lý và giao cho cơ quan có chức năng tổ chức khai thác.

- Cây đến thời kỳ thu hoạch nhưng mật độ cây không đạt mật độ quy định thì đơn giá bồi thường được giảm tương ứng theo tỷ lệ giảm so với mật độ quy định của loại cây tương ứng.

Điều 6. Bảng đơn giá bồi thường đối với cây xanh và cây cảnh

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
1	Cây điệp, mai quế anh			
	- Chưa ra hoa (cao 1-2mét)	đ/cây	30.000	
	- Đang ra hoa (cao trên 2mét)	đ/cây	30.000	
2	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi			
	- Cây mới trồng	đ/bụi	2.500	
	- Cây có h < 0,2m, đk gốc bụi < 5cm	đ/bụi	8.000	
	- Cây có h ≥ 0,2m, đk gốc bụi ≥ 5cm	đ/bụi	40.000	
	- Cây có h ≥ 0,3m, đk gốc bụi ≥ 10cm	đ/bụi	75.000	
	- Cây có h ≥ 0,5m, đk gốc bụi ≥ 15cm	đ/bụi	125.000	
	- Cây có h ≥ 0,7m, đk gốc bụi ≥ 20cm	đ/bụi	150.000	
	- Cây có h ≥ 1,2m, đk gốc bụi ≥ 30cm	đ/bụi	160.000	
3	Cây hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh			
	- Cây mới trồng	đ/m ²	10.000	
	- Cây có chiều cao ≥ 0,3m (16 cây/m ²)	đ/m ²	80.000	
	- Cây có chiều cao ≥ 0,5m (9 cây/m ²)	đ/m ²	100.000	
4	Cây đinh lăng			
	Cao trên 1 mét	đ/bụi	20.000	

5	Cây bông lài có hoa	đ/cây	20.000	
6	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình, trạng nguyên	đ/bụi		
	- Cây mới trồng	đ/cây	1.000	
	- Cây có chiều cao < 0,3m, đk gốc < 0,5cm	đ/cây	6.000	
	- Chiều cao $\geq 0,3$ -m, đk gốc $\geq 0,5$ cm	đ/cây	30.000	
	- Cây có h $\geq 0,35$ m, đk gốc ≥ 1 cm	đ/cây	60.000	
	- Cây có h $\geq 0,6$ m, đk gốc $\geq 1,7$ cm	đ/cây	90.000	
	- Cây có h $\geq 0,8$ m, đk gốc $\geq 1,7$ cm	đ/cây	100.000	
	- Cây có h $\geq 1,2$ m, đk gốc $\geq 2,0$ cm	đ/cây	120.000	
7	Cây cỏ trang trí			
	- Cỏ nhung (cỏ thảm)	đ/m ²	65.000	
	- Cỏ tre (cỏ thảm)	đ/m ²	30.000	
	- Cỏ khác	đ/m ²	15.000	
8	Cây đào, ngọc lan			
	- Mới trồng cao ≤ 50 cm	đ/cây	12.000	
	- Cây $\Phi \leq 10$ cm, cao ≥ 50 cm	đ/cây	35.000	
	- Cây $\Phi > 10$ cm đến ≤ 15 cm		75.000	
	- Cây $\Phi > 15$ cm		110.000	
9	Cây mai cảnh trồng dưới đất			
	- Mới trồng (cây giống)	đ/cây	20.000	
	- Cao ≤ 50 cm	đ/cây	35.000	
	- Cao > 50cm	đ/cây	45.000	
	- Cao > 1m	đ/cây	60.000	
	- Đường kính gốc 5-10cm	đ/cây	300.000	
	- Đường kính gốc > 10cm	đ/cây	750.000	
10	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ			
	- Cây giống	đ/cây	12.000	
	- Cây cao h $\geq 0,25$ m, đk gốc < 3cm	đ/cây	40.000	
	- Cây cao h > 0,25m, đk gốc ≥ 3 cm	đ/cây	120.000	
	- Cây cao h > 0,35m, đk gốc ≥ 6 cm	đ/cây	200.000	
	- Cây cao h > 0,45m, đk gốc ≥ 10 cm	đ/cây	400.000	
	- Cây cao h > 0,5m, đk gốc ≥ 12 cm	đ/cây	800.000	
11	Cây vừng			
	- Mới trồng	đ/cây	2.000	
	- Cây cao h < 1m, đk gốc < 3cm	đ/cây	45.000	
	- Cây cao h ≥ 1 m, đk gốc ≥ 3 cm	đ/cây	60.000	
	- Cây cao h > 1,5m, đk gốc ≥ 7 cm	đ/cây	300.000	
	- Cây cao h > 2,0m, đk gốc ≥ 15 cm	đ/cây	500.000	
	- Cây cao h > 2,5m, đk gốc ≥ 20 cm	đ/cây	1.400.000	
	- Cây cao h > 3,5m, đk gốc ≥ 30 cm	đ/cây	2.000.000	
	- Cây cao h > 5,0m, đk gốc ≥ 40 cm	đ/cây	2.500.000	
12	Cây sanh, si			
	- Mới trồng	đ/cây	2.000	
	- Cây cao h < 1m, đk gốc < 3cm	đ/cây	31.500	

	- Cây cao $h \geq 1\text{m}$, đk gốc $\geq 3\text{cm}$	đ/cây	42.000	
	- Cây cao $h > 1,5\text{m}$, đk gốc $\geq 7\text{cm}$	đ/cây	210.000	
	- Cây cao $h > 2,0\text{m}$, đk gốc $\geq 15\text{cm}$	đ/cây	350.000	
	- Cây cao $h > 2,5\text{m}$, đk gốc $\geq 20\text{cm}$	đ/cây	980.000	
	- Cây cao $h > 3,5\text{m}$, đk gốc $\geq 30\text{cm}$	đ/cây	1.400.000	
	- Cây cao $h > 5,0\text{m}$, đk gốc $\geq 40\text{cm}$	đ/cây	1.750.000	
13	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua			
	Mới trồng	đ/cây	2.000	
	- Cây cao $h < 1,2\text{m}$, đk gốc $< 5\text{cm}$	đ/cây	50.000	
	- Cây cao $h \geq 1,2\text{m}$, đk gốc $\geq 5\text{cm}$	đ/cây	200.000	
	- Cây cao $h \geq 1,5\text{m}$, đk gốc $\geq 8\text{cm}$	đ/cây	300.000	
	- Cây cao $h \geq 2\text{m}$, đk gốc $\geq 12\text{cm}$	đ/cây	500.000	
	- Cây cao $h \geq 3\text{m}$, đk gốc $\geq 20\text{cm}$	đ/cây	700.000	
	- Cây cao $h \geq 4\text{m}$, đk gốc $\geq 35\text{cm}$	đ/cây	900.000	
	- Cây cao $h \geq 4,5\text{m}$, đk gốc $\geq 40\text{cm}$	đ/cây	1.200.000	
14	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây da			
	- Mới trồng (cây giống)	đ/cây	2.000	
	- Cao $< 1\text{m}$	đ/cây	50.000	
	- Cao $\geq 1\text{m}$, đk gốc $< 10\text{cm}$	đ/cây	150.000	
	- Cao $\geq 1,5\text{m}$, đk gốc $\geq 10\text{cm}$	đ/cây	250.000	
	- Cao $\geq 2\text{m}$, đk gốc $\geq 20\text{cm}$	đ/cây	450.000	
15	Cây Sứ trồng ngoài đất			
	- Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	- Cây cao $h < 1,5\text{m}$, đk gốc $< 5\text{cm}$	đ/cây	64.000	
	- Cây cao $h > 1,5\text{m}$, đk gốc $> 10\text{cm}$	đ/cây	80.000	
	- Cây cao $h > 3\text{m}$, đk gốc $> 10\text{cm}$	đ/cây	222.000	
	- Cây cao $h > 5\text{m}$, đk gốc 15cm	đ/cây	400.000	
16	Cây phát tài			
	- Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	- Cây có đk gốc $< 5\text{cm}$	đ/cây	50.000	
	- Cây có đk gốc $\geq 5\text{cm}$	đ/cây	80.000	
17	Cây muồng đen, bằng lăng, ô môi, viết			
	- Cây mới trồng	đ/cây	2.000	
	- Cây cao $h < 1,5\text{m}$, đk gốc $< 2\text{cm}$	đ/cây	64.000	
	- Cây cao $h \geq 1,5\text{m}$, đk gốc $\geq 2\text{cm}$	đ/cây	80.000	
	- Cây cao $h > 3\text{m}$, đk gốc $> 5\text{cm}$	đ/cây	220.000	
	- Cây cao $h > 6\text{m}$, đk gốc 15cm	đ/cây	400.000	
18	Hàng rào cây xanh			
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc	đ/m ²	8.000	
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh	đ/m ²	22.000	
19	Cây đào tiên (làm thuốc)			
	- Cây trồng mới 1 năm	đ/cây	2.500	
	- Cây chưa có trái	đ/cây	25.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đ/cây	62.000	

Tùy theo giá trị thực tế của từng loại cây, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường phân loại và xác định đơn giá theo Quy định tại Điều 6 Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Ân